

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 45

052  
HÀN  
C TY  
M H  
S Y  
NA  
A N  
A -

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyễn	Thành viên

## BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Tài chính kiêm kế toán trưởng

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Như So  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014



Số tham chiếu: 61063700/16942243

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Lê Đức Trường  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

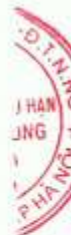
Ngày 20 tháng 8 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.707.114.557.172</b>	<b>3.016.460.606.051</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>57.838.232.189</b>	<b>137.189.145.674</b>
111	1. Tiền		57.838.232.189	121.089.542.182
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	16.099.603.492
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>234.509.595.636</b>	<b>406.222.775.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	234.509.595.636	406.222.775.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>443.365.268.821</b>	<b>517.159.773.932</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	354.505.833.198	424.083.031.901
132	2. Trả trước cho người bán		68.363.959.173	81.794.410.513
135	3. Các khoản phải thu khác	7	20.495.476.450	11.282.331.518
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.926.294.602.243</b>	<b>1.884.556.518.753</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	1.926.294.602.243	1.884.556.518.753
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>45.106.858.283</b>	<b>71.332.392.692</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.424.820.394	3.357.552.571
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		742.474.772	16.523.794.098
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		398.904	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	37.939.164.213	51.451.046.023
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.185.286.900.857</b>	<b>997.336.545.012</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.157.830.107.008</b>	<b>977.475.046.232</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	870.914.410.575	851.967.553.229
222	Nguyên giá		1.321.991.149.113	1.248.877.504.990
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(451.076.738.538)	(396.909.951.761)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	197.234.011.260	51.720.690.501
225	Nguyên giá		202.504.859.278	53.137.677.346
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.270.848.018)	(1.416.986.845)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	89.681.685.173	73.786.802.502
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>14</b>	<b>20.956.936.340</b>	<b>12.770.745.133</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.1	15.510.815.340	12.770.745.133
268	2. Tài sản dài hạn khác	14.2	5.446.121.000	-
<b>269</b>	<b>III. Lợi thế thương mại</b>	<b>15</b>	<b>6.499.857.509</b>	<b>7.090.753.647</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.892.401.458.029</b>	<b>4.013.797.151.063</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.215.563.904.887</b>	<b>2.291.138.632.781</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.031.553.294.821</b>	<b>2.160.103.708.517</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.450.821.480.033	1.408.056.154.859
312	2. Phải trả người bán		338.799.425.012	471.215.254.884
313	3. Người mua trả tiền trước		21.265.905.508	42.321.561.057
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	38.870.458.366	65.416.143.782
315	5. Phải trả người lao động		23.040.308.989	31.156.827.465
316	6. Chi phí phải trả	18	65.027.269.488	71.936.022.260
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	60.928.549.227	33.035.501.227
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	32.799.898.197	36.966.242.983
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>184.010.610.067</b>	<b>131.034.924.264</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.988.768.300	5.499.328.000
334	2. Vay dài hạn	21	178.021.841.767	125.535.596.264
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.676.837.553.142</b>	<b>1.722.658.518.282</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.676.837.553.142</b>	<b>1.722.658.518.282</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	22.1	627.419.230.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	418.432.992.221	418.432.992.221
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	495.342.485.153	413.888.012.383
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	22.1	83.294.021.493	72.962.924.280
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	52.348.824.275	189.955.359.398
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.892.401.458.029</b>	<b>4.013.797.151.063</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	19.379	13.513

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.491.236.979.100	2.308.235.523.886
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(81.536.199.050)	(68.119.052.154)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.409.700.780.050	2.240.116.471.732
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	(2.170.952.667.132)	(2.048.923.182.851)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.748.112.918	191.193.288.881
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	9.501.158.788	15.923.679.992
22	7. Chi phí tài chính	25	(70.263.066.067)	(69.333.011.851)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(68.872.178.260)	(65.060.619.318)
24	8. Chi phí bán hàng		(50.827.967.436)	(42.394.107.912)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(59.348.531.945)	(55.219.456.520)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.809.706.258	40.170.392.590
31	11. Thu nhập khác	27	55.376.073.636	39.036.038.396
32	12. Chi phí khác	27	(51.696.179.989)	(20.237.591.314)
40	13. Lợi nhuận khác	27	3.679.893.647	18.798.447.082
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		71.489.599.905	58.968.839.672
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(19.140.775.630)	(15.909.713.163)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.348.824.275	43.059.126.509
62	16.1. Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		52.348.824.275	43.059.126.509
	16.2. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		-	-
80	17. Lãi trên mỗi cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		834	727
	- Lãi suy giảm		834	727

*Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

*Nguyễn Thị Thu Hương*

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Như So*  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		71.489.599.905	58.968.839.672
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		60.507.896.106	48.359.506.284
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25	755.190.788	1.190.349.744
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.351.737.064)	(15.492.416.079)
06	Chi phí lãi vay	25	68.872.178.260	65.060.619.318
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		192.273.127.995	158.086.898.939
09	Giảm các khoản phải thu		82.751.621.429	42.500.403.218
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(36.624.257.657)	52.788.614.995
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(176.746.470.046)	6.611.719.464
12	Tăng chi phí trả trước		(5.807.338.030)	(2.443.817.729)
13	Tiền lãi vay đã trả		(72.242.575.648)	(88.083.379.358)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.733.127.999)	(20.703.487.502)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		4.522.213.486	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.943.563.000)	(24.779.540.201)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(76.550.369.470)	123.977.411.826
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(92.729.113.511)	(103.426.952.189)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		24.281.875.406	-
25	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		-	(10.000.000.000)
26	Tiền thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		171.713.179.364	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		12.175.671.892	15.492.416.079
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		115.441.613.151	(97.934.536.110)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.979.857.968.646	1.561.378.207.688
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.003.810.402.361)	(1.665.865.438.085)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(20.606.032.020)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(73.686.989.640)	(14.068.775.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(118.245.455.375)	(118.556.005.897)

1140  
 CHỈ  
 CỘ  
 CH NH  
 ANST  
 VIỆ  
 TÀI  
 TÍN KI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(79.354.211.694)	(92.513.130.181)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		137.189.145.674	551.972.480.142
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.298.209	3.893.577
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	57.838.232.189	459.463.243.538



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị, dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 2.409 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.358 nhân viên).

30/ NH / Y HỮU / DU AM NỘI - T.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 18 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thực ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

*Cơ cấu tổ chức* (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sản giao dịch chứng khoán bất động sản
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng và lắp đặt công trình
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi.
16	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình
17	Công ty TNHH Xây Dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Bất động sản để bán*

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại (tiếp theo)*

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa  | - Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  |
| Thành phẩm, thức ăn chăn nuôi, con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi | - Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không. Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị trong kỳ đang được ước tính là từ 6 năm đến 10 năm.

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

14  
 CH  
 CI  
 H  
 NS  
 VI  
 TA  
 VA



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.14 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

38  
NI  
TY  
H  
YO  
HAI  
N  
- 5



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay dài hạn và ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	10.523.683.990	5.559.691.242
Tiền gửi ngân hàng	47.314.548.199	115.529.850.940
Các khoản tương đương tiền	-	16.099.603.492
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>57.838.232.189</u></b>	<b><u>137.189.145.674</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,5%/năm, trong đó:

- ▶ một số khoản tiền gửi có tổng giá trị là 187,2 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp, Phát triển Nông thôn Bắc Ninh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 16) và;
- ▶ một phần số tiền gửi tại Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam ("ANZ Việt Nam") đã được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 16); và
- ▶ một phần số tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh ("Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh") đã được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	54.303.775.758	64.610.865.438
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	300.202.057.440	359.472.166.463
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>354.505.833.198</u></b>	<b><u>424.083.031.901</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Các khoản vay cấp cho các nhân viên	-	225.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.399.548.944	8.223.483.772
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa thanh toán cho nhà cung cấp	11.800.296.850	2.205.112.079
Phải thu khác	3.295.630.656	628.735.667
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.495.476.450</u></b>	<b><u>11.282.331.518</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Hàng mua đang đi trên đường	183.153.574.092	212.847.301.865
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	418.305.610.065	384.295.152.151
Công cụ, dụng cụ	5.387.445.345	4.578.054.634
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	969.432.357.307	886.379.624.712
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản (i)</i>	<i>555.359.040.712</i>	<i>534.709.265.073</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi, hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và hoạt động khác</i>	<i>414.073.316.595</i>	<i>351.670.359.639</i>
Thành phẩm	286.307.842.589	294.722.811.388
<i>Các dự án bất động sản</i>	<i>256.431.428.674</i>	<i>255.960.464.872</i>
<i>Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm chế biến và bao bì</i>	<i>29.876.413.915</i>	<i>38.762.346.516</i>
Hàng hóa	63.707.772.845	101.733.574.003
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.926.294.602.243</u></b>	<b><u>1.884.556.518.753</u></b>

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Khu Công Nghiệp Quế Võ 3	443.979.817.246	431.233.057.867
Hồ điều hòa Văn Miếu	102.255.265.000	94.937.145.000
Khu nhà ở Huyện Quang 1	1.790.349.030	503.980.853
Khu nhà ở Huyện Quang 2	299.534.866	1.001.006.783
Khu đô thị Vạn An	1.060.309.728	1.060.309.728
Khu đô thị Phù Khê	1.110.891.020	1.110.891.020
Khu đô thị Đình Bảng	1.269.296.445	1.269.296.445
Các dự án khác	3.593.577.377	3.593.577.377
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>555.359.040.712</u></b>	<b><u>534.709.265.073</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, toàn bộ hàng tồn kho liên quan đến dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21.1). Ngoài ra Tập đoàn cũng đang thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD cho các khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam, và thế chấp toàn bộ hàng tồn kho của Nhà máy Dabaco cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 16).

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tạm ứng cho nhân viên	19.491.026.114	17.321.287.324
Ký quỹ để mở thư tín dụng ở ngân hàng	18.448.138.099	34.129.758.699
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.939.164.213</u></b>	<b><u>51.451.046.023</u></b>

1.400  
 CHI NH  
 CÔNG  
 NH  
 VIỆT  
 TÀI H  
 KIỂM



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	721.253.919.041	437.930.116.309	79.641.753.424	10.051.716.216	1.248.877.504.990
Mua trong kỳ	899.810.909	25.549.457.088	5.001.241.363	614.255.155	32.064.764.515
Đầu tư XDCB hoàn thành	55.426.166.129	12.146.393.062	-	-	67.572.559.191
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.981.603.564)	-	-	(24.981.603.564)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(410.457.012)	(657.120.398)	-	(474.498.609)	(1.542.076.019)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>777.169.439.067</u>	<u>449.987.242.497</u>	<u>84.642.994.787</u>	<u>10.191.472.762</u>	<u>1.321.991.149.113</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>5.888.032.109</i>	<i>88.095.843.412</i>	<i>14.474.696.509</i>	<i>2.856.488.105</i>	<i>111.315.060.135</i>
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	163.696.491.149	183.270.559.132	40.953.298.582	8.989.602.898	396.909.951.761
Khấu hao trong kỳ	25.834.998.902	23.763.240.448	6.036.722.186	428.177.259	56.063.138.795
Thanh lý, nhượng bán	-	(699.728.158)	-	-	(699.728.158)
Phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(187.475.202)	(525.118.945)	-	(484.029.713)	(1.196.623.860)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>189.344.014.849</u>	<u>205.808.952.477</u>	<u>46.990.020.768</u>	<u>8.933.750.444</u>	<u>451.076.738.538</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>557.557.427.892</u>	<u>254.659.557.177</u>	<u>38.688.454.842</u>	<u>1.062.113.318</u>	<u>851.967.553.229</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>587.825.424.218</u>	<u>244.178.290.020</u>	<u>37.652.974.019</u>	<u>1.257.722.318</u>	<u>870.914.410.575</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	<i>166.113.465.360</i>	<i>106.762.023.613</i>	<i>12.563.900.343</i>	<i>133.954.716</i>	<i>285.573.344.032</i>

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là 285.573.344.032 đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 21.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

*Máy móc và thiết bị*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	53.137.677.346
Thuê trong kỳ	149.367.181.932
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>202.504.859.278</u>

**Giá trị hao mòn:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.416.986.845
Khấu hao trong kỳ	3.853.861.173
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>5.270.848.018</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>51.720.690.501</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>197.234.011.260</u>

Công ty thuê các máy móc thiết bị là hệ thống thiết bị chuồng trại cho nhà gà đẻ, hệ thống ấp trứng, hệ thống điều khiển nhiệt, hệ thống chế biến thực phẩm và nhà gà giống theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 21.2.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Nhà máy nguyên liệu Hạp Lĩnh	9.967.066.545	-
Dự án Nhà làm việc cao tầng	40.775.789.577	39.564.959.953
Dự án Bệnh viện Dabaco	13.175.308.710	12.556.871.219
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	7.452.142.363	7.396.567.818
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	4.471.493.092	4.339.752.455
Các dự án khác	7.839.884.886	3.928.651.057
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>89.681.685.173</u></b>	<b><u>73.786.802.502</u></b>

Bao gồm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là một số tài sản trên đất thuộc Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 40,775 tỷ đồng Việt Nam đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16).

**13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 5.931.424.780 đồng Việt Nam (giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 9.460.866.143 đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này bao gồm lãi vay phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 của Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

**14.1 Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Công cụ, dụng cụ	14.384.417.769	11.667.542.337
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.126.397.571	1.103.202.796
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.510.815.340</u></b>	<b><u>12.770.745.133</u></b>

**14.2 Tài sản dài hạn khác**

Tài sản dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 trình bày khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hai hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00074-000 ngày 30 tháng 7 năm 2013 và hợp đồng số 2014-00035-000 ngày 24 tháng 3 năm 2014 liên quan đến khoản thuê tài chính tại Công ty này như được trình bày tại Thuyết minh số 21.2.

**15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang</i>	
<b>Nguyên giá:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013		<u>11.817.922.747</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014		<u>11.817.922.747</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.727.169.100	
Phân bổ trong kỳ	590.896.138	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>5.318.065.238</u>	
<b>Giá trị còn lại</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013		<u>7.090.753.647</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014		<u>6.499.857.509</u>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn	1.356.731.227.541	1.326.117.402.055
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)</i>	1.350.121.227.541	1.323.767.402.055
<i>Vay ngắn hạn từ cá nhân (ii)</i>	6.610.000.000	2.350.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	<u>94.090.252.492</u>	<u>81.938.752.804</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.450.821.480.033</u></b>	<b><u>1.408.056.154.859</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh	274.599.679.912	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 4 tháng. Lãi vay trả vào ngày cuối tháng.	7,5%/năm - 8,0%/năm	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 100 tỷ VND và các tài sản hình thành từ Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 40,8 tỷ đồng như trình bày ở Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 12.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh	1.048.248.653	-	Gốc vay thanh toán ngày 15 tháng 9 năm 2014. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	11%/năm	Tin chấp.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hòa Bình	16.987.286.464	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 9 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	9,0%/năm	Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc (Thuyết minh số 10) và cam kết bảo lãnh của Công ty.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	273.353.832.275	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,0%/năm	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh, và 5 chứng chỉ tiền gửi có giá trị là 50 tỷ VND như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 5.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	35.849.867.096	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	9,5%/năm-10,5%/năm	Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang (Thuyết minh số 10).
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	209.229.312.494	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	7,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 21.1).
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	4.781.000.000	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 hàng tháng.	9,6%/năm – 10,2%/năm	Hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10).
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh	48.935.318.101	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 hàng tháng.	10,5%/năm - 11,39%/năm	Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (vay US\$)	202.557.133.046	9.511.957	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 06 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,6%/năm-6,2%/năm	Hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10).
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	68.048.565.349	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	7,2%/năm-8,0%/năm	Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Kinh Bắc và Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco (Thuyết minh số 10).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	130.117.511.151	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài sản đảm bảo là 1 dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, 3 xe nâng dầu 2,5 tấn và toàn bộ phụ tùng gắn liền với tài sản (Thuyết minh số 10), và chứng chỉ tiền gửi có giá trị 37 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5) và toàn bộ hàng tồn kho của Nhà máy Dabaco Kinh Bắc (Thuyết minh số 8).
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (VNĐ)	20.000.000.000	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm- 7,5%/năm	Hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp TOPFEEDS với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu US\$ và hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi tại ANZ – chi nhánh Bắc Ninh, khoảng 14,6 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 8).
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (US\$)	51.024.000.000	2.400.000	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5%/năm	đồng cầm cố khoản tiền gửi tại ANZ – chi nhánh Bắc Ninh, khoảng 14,6 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 8).
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	13.589.473.000	-	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%/năm	Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi có giá trị khoảng 5,6 tỷ VNĐ (Thuyết minh số 5).
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.350.121.227.541</b>				

(ii) Vay ngắn hạn từ cá nhân bao gồm các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 6 tháng, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 12%/năm đến 13%/năm.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng	2.449.834.713	3.521.121.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	22.470.628.869	48.062.981.238
Tiền sử dụng đất (*)	13.599.894.784	13.599.894.784
Thuế nhà đất	267.236.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.864.000	232.146.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.870.458.366</b>	<b>65.416.143.782</b>

(\*) Đây là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2011 (Thuyết minh số 32).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	6.816.109.994	4.255.082.602
Chi phí xây dựng bất động sản trích trước	21.958.585.871	22.208.487.691
Chiết khấu phải trả các đại lý	36.252.573.623	45.472.451.967
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.027.269.488</u></b>	<b><u>71.936.022.260</u></b>

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả lại cho UBND tỉnh Bắc Ninh	23.514.500.000	17.000.000.000
Cổ tức phải trả cho năm 2013	14.151.702.560	-
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung	12.597.494.000	11.475.000.000
Phải trả chi phí mua tài sản cố định thuê tài chính chưa nhận được hóa đơn	6.881.084.195	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.603.193.137	3.520.214.038
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.180.575.335	1.040.287.189
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.928.549.227</u></b>	<b><u>33.035.501.227</u></b>

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ	36.966.242.983	30.783.312.197
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	10.331.097.214	18.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(14.497.442.000)	(10.687.369.217)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>32.799.898.197</u></b>	<b><u>38.095.942.980</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	131.994.824.109	146.975.808.570
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 21.2)	140.117.270.150	60.498.540.498
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>272.112.094.259</u></b>	<b><u>207.474.349.068</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)		
Vay dài hạn đến hạn trả	94.090.252.492	81.938.752.804
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	75.923.079.400	73.021.911.792
Vay và nợ dài hạn	18.167.173.092	8.916.841.012
Vay dài hạn	178.021.841.767	125.535.596.264
Vay dài hạn	56.071.744.709	73.953.896.778
Nợ thuê tài chính dài hạn	121.950.097.058	51.581.699.486

39  
NH  
Y  
HỮU  
OU  
M  
I  
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**21.1 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Đơn vị tính: VND Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tê (US\$)			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	7.313.789.832		Gốc được trả 3 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	14,3%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị thuộc dự án xây dựng Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm và nhà máy xí nghiệp chăn nuôi 1600 nái bố mẹ siêu nạc Tân Chi (Thuyết minh số 10).
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.878.871.792</i>				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	55.999.807.608		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	12,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Cơ sở hạ tầng KCN Quế Võ III (Thuyết minh số 8).
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>55.999.807.608</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	37.856.626.734		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	11%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10).
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>11.700.000.000</i>				
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Khoản vay VND)	30.303.814.935		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	11%/năm- 12%/năm	Nhà cửa vật kiến trúc của trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10).
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.174.000.000</i>				
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Khoản vay US\$)	520.785.000	24.450	Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	7,5%/năm	Nhà cửa vật kiến trúc của trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 10).
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>170.400.000</i>	<i>8.000</i>			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>131.994.824.109</b>				
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>75.923.079.400</i>				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**21.2 Nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Công ty cho thuê	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.415.778.408	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2018.	13%/năm
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>5.184.000.000</i>		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.651.200.000	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 2 năm 2019.	13%/năm
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>3.782.400.000</i>		
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	39.465.496.712	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 9 năm 2018.	9,93%/năm
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>-</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	29.370.609.480	Thanh toán tiền thuê bao gồm nợ gốc định kỳ 3 tháng/1 lần và lãi cho thuê tài chính định kỳ 1 tháng/1 lần cho đến tháng 3 năm 2020.	Lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm, và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần.
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>4.092.841.012</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.912.452.250	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 6 năm 2019.	Lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm, và sẽ được điều chỉnh mỗi 6 tháng.
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>-</i>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.117.270.150</b>		
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>18.167.173.092</i>		

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</u>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>			
Từ 1 năm trở xuống	31.322.042.817	9.572.379.275	21.749.663.542
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>			
Từ 1-5 năm	131.266.196.417	16.729.538.889	114.536.657.528
Trên 5 năm	4.045.162.983	214.213.903	3.830.949.080
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>166.633.402.218</b>	<b>26.516.132.068</b>	<b>140.117.270.150</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>  <i>Tổng cộng</i>
<b>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	484.099.600.000	374.496.861.700	277.534.138.144	49.011.331.400	191.179.937.685	1.376.321.868.929
- Tăng vốn	143.319.630.000	43.936.130.521	-	-	-	187.255.760.521
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	43.059.126.509	43.059.126.509
- Chia cổ tức	-	-	136.353.874.239	23.951.592.880	(160.305.467.119)	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.068.775.500)	(14.068.775.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.432.992.221</u>	<u>413.888.012.383</u>	<u>72.962.924.280</u>	<u>41.864.821.575</u>	<u>1.574.567.980.459</u>
<b>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	627.419.230.000	418.432.992.221	413.888.012.383	72.962.924.280	189.955.359.398	1.722.658.518.282
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	52.348.824.275	52.348.824.275
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	82.648.777.706	10.331.097.213	(92.979.874.919)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(10.331.097.214)	(10.331.097.214)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(87.838.692.200)	(87.838.692.200)
- (Giảm)/tăng khác	-	-	(1.194.304.936)	-	1.194.304.936	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.432.992.221</u>	<u>495.342.485.153</u>	<u>83.294.021.493</u>	<u>52.348.824.275</u>	<u>1.676.837.553.142</u>

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 30 tháng 3 năm 2014.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>%</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>%</i>
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	60.000.000.000	60.000.000.000	6	60.000.000.000	60.000.000.000	6
Vốn góp của các cổ đông khác	567.419.230.000	567.419.230.000	54	567.419.230.000	567.419.230.000	54
Thặng dư vốn cổ phần	418.333.992.221	418.333.992.221	40	418.333.992.221	418.333.992.221	40
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.045.753.222.221</b>	<b>1.045.753.222.221</b>	<b>100</b>	<b>1.045.753.222.221</b>	<b>1.045.753.222.221</b>	<b>100</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Vốn đã góp</b>		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	484.099.600.000
Tăng trong kỳ	-	143.319.630.000
Vào ngày 30 tháng 6	<b>627.419.230.000</b>	<b>627.419.230.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>87.838.692.200</b>	<b>14.068.775.500</b>
<i>Cổ tức đã công bố cho năm 2012 (1.500 VNĐ/cổ phần)</i>	-	14.068.775.500
<i>Cổ tức đã công bố cho năm 2013 (1.400 VNĐ/cổ phần)</i>	87.838.692.200	-
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>73.686.989.640</b>	<b>14.068.775.500</b>

**22.4 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>VNĐ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>VNĐ</i>
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013:10.000 VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.491.236.979.100</b>	<b>2.308.235.523.886</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.070.522.162.002	1.840.258.610.729
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	411.628.925.913	421.011.035.932
<i>Doanh thu bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	9.085.891.185	46.965.877.225
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>81.536.199.050</b>	<b>68.119.052.154</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	78.854.408.402	63.688.866.034
<i>Giảm giá hàng bán</i>	95.517.273	288.252.574
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	2.586.273.375	4.141.933.546
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.409.700.780.050</b>	<b>2.240.116.471.732</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.989.081.480.225	1.772.427.811.149
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	411.628.925.913	421.011.035.932
<i>Doanh thu bất động sản và dịch vụ xây lắp</i>	8.990.373.912	46.677.624.651

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi	9.351.737.064	15.492.416.079
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.698.724	2.965.129
Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.723.000	428.298.784
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.501.158.788</b>	<b>15.923.679.992</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.778.003.551.747	1.614.709.742.379
Giá vốn của hàng hóa đã bán	384.740.007.142	393.852.376.376
Giá vốn của bất động sản và dịch vụ xây lắp	8.209.108.243	40.361.064.096
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.170.952.667.132</b>	<b>2.048.923.182.851</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	68.872.178.260	65.060.619.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.173.468	2.541.958.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	755.190.788	1.190.349.744
Chi phí tài chính khác	580.523.551	540.083.883
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.263.066.067</u></b>	<b><u>69.333.011.851</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và phát triển bất động sản	2.026.017.204.467	1.950.331.328.372
Chi phí nhân công	116.214.615.276	93.681.384.305
Chi phí khấu hao và hao mòn	59.916.999.968	48.359.506.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.059.936.873	31.453.234.661
Chi phí tài chính	70.263.066.067	69.333.011.851
Chi phí khác	41.920.409.929	22.711.293.661
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.351.392.232.580</u></b>	<b><u>2.215.869.759.134</u></b>

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>55.376.073.636</b>	<b>39.036.038.396</b>
Thu nhập từ bán gia súc, gia cầm kém phẩm chất hoặc thải loại	30.030.953.700	38.222.623.346
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	24.281.875.406	-
Thu nhập khác	1.063.244.530	813.415.050
<b>Chi phí khác</b>	<b>51.696.179.989</b>	<b>20.237.591.314</b>
Giá vốn bán gia súc, gia cầm kém phẩm chất hoặc thải loại	27.004.484.657	20.053.676.065
Giá trị còn lại của tài sản cố định	24.281.875.406	-
Chi phí khác	409.819.926	183.915.249
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>3.679.893.647</u></b>	<b><u>18.798.447.082</u></b>

58 / ANH TY : HU YO NAN NO 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 22% lợi nhuận chịu thuế. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% cho hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc từ năm 2005 đến năm 2014. Các công ty con có hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc cũng được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% cho hoạt động này trong năm 2014. Công ty TNHH Lợn giống Dabaco được hưởng ưu đãi không chịu thuế trong 2 năm đầu tiên thành lập (năm 2011 và 2012) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

### 28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận trước thuế	71.489.599.905	58.968.839.672
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại	590.896.137	590.896.137
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.283.792.970)	(19.335.098.768)
Các khoản lỗ của các công ty con không chịu thuế	31.902.855.460	40.112.884.498
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>98.699.558.533</b>	<b>80.337.521.539</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>19.140.775.630</b>	<b>16.592.712.429</b>
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	-	(682.999.266)
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành sau khi điều chỉnh</b>	<b>19.140.775.630</b>	<b>15.909.713.163</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	48.062.981.238	21.100.238.963
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(44.733.127.999)	(20.703.487.502)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>22.470.628.869</b>	<b>16.306.464.624</b>

### 28.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế từ các công ty con trong kỳ này và các kỳ trước do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ thuế này chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lương và thưởng	2.826.443.000	2.131.423.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.826.443.000</b>	<b>2.131.423.000</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.348.824.275	43.059.126.509
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>52.348.824.275</b>	<b>43.059.126.509</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.741.923	59.198.306
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.</b>	<b>62.741.923</b>	<b>59.198.306</b>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.316.366.237.485</b>	<b>23.917.507.521</b>	<b>1.115.355.083.839</b>	<b>(1.045.938.048.795)</b>	<b>2.409.700.780.050</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.514.057.801.233	8.990.373.912	886.652.604.905	-	2.409.700.780.050
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	802.308.436.252	14.927.133.609	228.702.478.934	(1.045.938.048.795)	-
<b>Kết quả</b>					
Lợi nhuận trước thuế	111.179.857.722	(512.982.448)	(14.923.491.446)	(24.253.783.923)	71.489.599.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(17.273.908.498)	(39.274.602)	(1.827.592.530)	-	(19.140.775.630)
Lợi nhuận sau thuế	93.905.949.224	(552.257.050)	(16.751.083.976)	(24.253.783.923)	52.348.824.275
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>					
<b>Tổng tài sản</b>					<b>3.892.401.458.029</b>
Tài sản bộ phận	2.101.906.304.989	1.190.333.821.242	836.051.716.361	(534.738.069.898)	3.593.553.772.694
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	298.847.685.335
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>2.215.563.904.887</b>
Nợ phải trả bộ phận	1.986.020.703.932	129.589.440.866	634.691.829.987	(534.738.069.898)	2.215.563.904.887
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và một số tài sản khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bắt động sản	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>					
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.529.983.720.359</b>	<b>76.537.785.080</b>	<b>604.973.862.550</b>	<b>(971.378.896.257)</b>	<b>2.240.116.471.732</b>
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<i>1.717.590.107.787</i>	<i>41.332.185.045</i>	<i>481.194.178.900</i>	<i>-</i>	<i>2.240.116.471.732</i>
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>	<i>812.393.612.572</i>	<i>35.205.600.035</i>	<i>123.779.683.650</i>	<i>(971.378.896.257)</i>	<i>-</i>
Tổng doanh thu thuần					
<b>Kết quả</b>					
Lợi nhuận trước thuế	88.330.793.641	1.422.475.214	(23.339.881.574)	(7.444.547.609)	58.968.839.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.181.211.740)	(446.028.103)	(2.282.473.320)	-	(15.909.713.163)
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.149.581.901	976.447.111	(25.622.354.894)	(7.444.547.609)	43.059.126.509
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>					
Tổng tài sản					3.468.340.631.991
<i>Tài sản bộ phận</i>	<i>1.620.013.085.224</i>	<i>1.173.294.919.639</i>	<i>644.279.904.069</i>	<i>(783.867.386.886)</i>	<i>2.653.720.522.046</i>
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>814.620.109.945</i>
Tổng nợ phải trả					1.893.772.651.532
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	<i>1.700.279.339.285</i>	<i>159.914.245.042</i>	<i>420.765.329.144</i>	<i>(431.866.745.958)</i>	<i>1.849.092.167.513</i>
<i>Nợ phải trả không phân bổ (*)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>44.680.484.019</i>

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế và các khoản phải trả Nhà nước và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 271,9 tỷ đồng Việt Nam.

#### Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	81.258.986.985	82.223.477.526
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.710.725.477</b>	<b>93.675.216.018</b>

#### Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đò

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đò ("Dự án"). Theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bán giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật. Theo Quyết định số 239/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2011, giá trúng thầu tiền sử dụng đất đã bao gồm hạ tầng kỹ thuật của Dự án là 468 tỷ đồng, trong đó chi phí hạ tầng kỹ thuật là 71,5 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đò còn lại chưa được thanh toán là khoảng 13,5 tỷ đồng.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án ("Hợp đồng số 02/HĐ-XD"). Theo quy định tại hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đò sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty, Công ty Cổ phần Hương Thịnh và Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn chưa quyết toán giá trị xây lắp theo Hợp đồng số 02/HĐ-XD.

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi hồ sơ quyết toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật của Dự án được phê duyệt. Cũng theo Biên bản làm việc này, thời hạn để Công ty thanh toán số tiền sử dụng đất chưa nộp là ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng: độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>		
VNĐ	+67	(9.270.342.185)
USD	+60	(1.524.586.637)
VNĐ	-67	9.270.342.185
USD	-60	1.524.586.637
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>		
VNĐ	+100	(12.943.117.806)
VNĐ	-100	12.943.117.806

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (khi các khoản vay và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con).

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>		
	1,15%	(4.659.885.415)
	-1,15%	4.659.885.415
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>		
	+1,5%	(2.474.275.122)
	-1,5%	2.474.275.122



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá như nguyên vật liệu mua để bán, xăng dầu, và phát triển bất động sản. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá và rà soát định kỳ. Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>				
Các khoản vay và nợ	-	1.450.821.480.033	178.021.841.767	1.628.843.321.800
Phải trả người bán	338.799.425.012	-	-	338.799.425.012
Chi phí phải trả	65.027.269.488	-	-	65.027.269.488
Các khoản phải trả khác	45.727.862.090	-	5.988.768.300	51.716.630.390
	<b>449.554.556.590</b>	<b>1.450.821.480.033</b>	<b>184.010.610.067</b>	<b>2.084.386.646.690</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>				
Các khoản vay và nợ	-	1.408.056.154.859	125.535.596.264	1.533.591.751.123
Phải trả người bán	471.215.254.884	-	-	471.215.254.884
Chi phí phải trả	71.936.022.260	-	-	71.936.022.260
Các khoản phải trả khác	29.728.030.798	-	5.499.328.000	35.227.358.798
	<b>572.879.307.942</b>	<b>1.408.056.154.859</b>	<b>131.034.924.264</b>	<b>2.111.970.387.065</b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>Tài sản tài chính</b>		
Đầu tư tài chính ngắn hạn	234.509.595.636	406.222.775.000
Phải thu khách hàng	354.505.833.198	424.083.031.901
Phải thu khác	20.495.476.450	11.282.331.518
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.838.232.189	137.189.145.674
<b>Tổng cộng</b>	<b>667.349.137.473</b>	<b>978.777.284.093</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.628.843.321.800	1.533.591.751.123
Phải trả người bán	338.799.425.012	471.215.254.884
Chi phí phải trả	65.027.269.488	71.936.022.260
Các khoản phải trả khác	51.716.630.390	35.227.358.798
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.084.386.646.690</b>	<b>2.111.970.387.065</b>



Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ dài hạn tạm thời được ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do các khoản vay này chịu lãi suất theo thỏa thuận ký với các ngân hàng thương mại và công ty cho thuê tài chính.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2014